

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300269568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 04/01/2011, đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 11/04/2017.

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Bình Trị Thiên do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 18.500.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.850.000 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: BTR

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Võ Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hoán	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Văn Thanh	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Ông Lê Hồng Hải	Trưởng Ban
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Ích Lân	Ủy viên

Ban điều hành, quản lý

Ông Trần Hoán	Giám đốc	
Ông Nguyễn Thiết Hùng	Phó Giám đốc	
Ông Trần Kiêm Thuận	Phó Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/09/2019
Ông Đặng Văn Thanh	Phó Giám đốc	
Ông Lê Hồng Hải	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/01/2020
Bà Trương Thị Mai	Kế toán trưởng	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Hoán - Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Hoán

Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 02 năm 2020



Số: 077/2020/BCKT-PB.00008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2505-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.433.787.106	46.174.425.513
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	744.762.214	3.153.109.623
1. Tiền	111		744.762.214	153.109.623
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.966.547.981	37.052.617.502
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	45.462.879.498	31.672.322.783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	253.202.452	506.259.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.077.282.158	4.874.035.436
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(826.816.127)	-
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	4.402.121.956	5.737.657.652
1. Hàng tồn kho	141		4.402.121.956	5.737.657.652
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		320.354.955	231.040.736
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	320.354.955	231.040.736
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.441.011.550	10.909.831.753
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		9.565.012.554	9.832.500.845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	9.565.012.554	9.832.500.845
- Nguyên giá	222		34.006.687.087	32.265.887.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.441.674.533)	(22.433.386.242)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		875.998.996	1.077.330.908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	875.998.996	1.077.330.908
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.874.798.656	57.084.257.266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		44.486.349.163	35.930.317.688
I/ Nợ ngắn hạn	310		44.486.349.163	35.930.317.688
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	19.468.037.375	15.988.931.232
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.748.378.805	2.596.973.368
3. Phải trả người lao động	314		17.329.007.295	11.004.580.851
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.466.228	4.076.186
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	501.005.111	2.141.561.227
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	4.373.565.957	2.952.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.210.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		60.888.392	32.194.824
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.388.449.493	21.153.939.578
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.13	22.388.449.493	21.153.939.578
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.500.000.000	18.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.500.000.000	18.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		627.930.710	407.930.710
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.260.518.783	2.246.008.868
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.260.518.783	2.246.008.868
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66.874.798.656	57.084.257.266



Trần Hoán
Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	159.040.025.414	145.252.525.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		159.040.025.414	145.252.525.484
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	145.836.002.250	131.312.142.481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.204.023.164	13.940.383.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	585.926.204	436.929.745
7. Chi phí tài chính	22	6.4	16.412.184	4.076.186
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.412.184	4.076.186
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	9.696.157.341	11.252.496.935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.077.379.843	3.120.739.627
11. Thu nhập khác	31	6.6	16.793.636	18.853.000
12. Chi phí khác	32	6.7	14.820.000	265.665.234
13. Lợi nhuận khác	40		1.973.636	(246.812.234)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.079.353.479	2.873.927.393
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	818.834.696	627.918.525
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.260.518.783	2.246.008.868
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.367	973
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.367	973



Trần Hoán
Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.079.353.479	2.873.927.393
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.008.288.291	2.073.273.125
- Các khoản dự phòng	03	(383.183.873)	768.965.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(585.926.204)	(436.929.745)
- Chi phí lãi vay	06	16.412.184	4.076.186
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.134.943.877	5.283.311.959
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.856.617.970)	(875.305.822)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.335.535.696	3.897.625.955
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	8.280.998.327	(3.199.718.161)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	201.331.912	(542.003.958)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.022.142)	-
- Thuế TNDN đã nộp	15	(752.893.970)	(598.931.784)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(523.315.300)	(291.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.195.039.570)	3.673.828.189
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.740.800.000)	(907.172.727)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	585.926.204	410.372.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.154.873.796)	(496.800.127)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.896.801.391	2.952.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.475.235.434)	(3.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.480.000.000)	(1.387.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58.434.043)	(1.435.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.408.347.409)	1.741.528.062
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.153.109.623	1.411.581.561
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	744.762.214	3.153.109.623



Trần Hoán
Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300269568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 04/01/2011, đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 11/04/2017.

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Bình Trị Thiên do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 3 là 18.500.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 19/05/2016 với mã chứng khoán là BTR, số lượng cổ phiếu là 1.850.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt. Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sản xuất đá các loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất các thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, đường bộ, trang thiết bị, dụng cụ lao động;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về giao thông đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ và Xây lắp công trình	Số 18, đường Bảo Quốc, thành phố Huế	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

1.7 Nhân viên

Số lao động bình quân trong năm 2019 là 573 người, năm 2018 là 562 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản

Các chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định; bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	61.903.627	41.878.452
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	682.858.587	111.231.171
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
<i>Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</i>	-	<i>3.000.000.000</i>
Cộng	<u>744.762.214</u>	<u>3.153.109.623</u>

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>
<i>Các bên liên quan</i>	<i>43.533.667.875</i>	-	<i>29.978.777.876</i>	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	37.853.355.898	-	29.196.621.876	-
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2	3.076.499.606	-	782.156.000	-
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	2.603.812.371	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	<i>1.929.211.623</i>	<i>(826.816.127)</i>	<i>1.693.544.907</i>	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	826.816.127	(826.816.127)	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.102.395.496	-	1.693.544.907	-
Cộng	<u>45.462.879.498</u>	<u>(826.816.127)</u>	<u>31.672.322.783</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	242.768.883	-	506.259.283	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	242.768.883	-	418.566.883	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	-	-	87.692.400	-
Các bên khác	10.433.569	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	10.433.569	-	-	-
Cộng	253.202.452	-	506.259.283	-

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	5.441.357.886	-	4.724.854.322	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi phí vật tư thu hồi	5.441.357.886	-	4.724.854.322	-
Các bên khác	28.597.485	-	149.181.114	-
Phải thu của người lao động	607.326.787	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	112.081.600	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	-	-	10.542.369	-
Tiền bảo hiểm nộp thừa	28.597.485	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	26.557.145	-
Cộng	6.077.282.158	-	4.874.035.436	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	826.816.127	(826.816.127)	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	826.816.127	(826.816.127)	-	-
Cộng	826.816.127	(826.816.127)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm	826.816.127	-
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	826.816.127	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.658.243.781	-	5.201.543.117	-
Công cụ, dụng cụ	737.793.528	-	519.294.434	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.084.647	-	16.820.101	-
Cộng	4.402.121.956	-	5.737.657.652	-

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	559.124.905	853.450.000
Chi phí sửa chữa văn phòng	316.874.091	223.880.908
Cộng	875.998.996	1.077.330.908

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phương Đức, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	17.546.679.243	6.435.309.875	7.877.851.751	406.046.218	32.265.887.087
Mua trong năm	-	1.740.800.000	-	-	1.740.800.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	17.546.679.243	8.176.109.875	7.877.851.751	406.046.218	34.006.687.087
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	12.833.611.780	2.756.344.378	6.776.198.746	67.231.338	22.433.386.242
Khấu hao trong năm	1.148.815.244	433.115.833	353.778.450	72.578.764	2.008.288.291
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	13.982.427.024	3.189.460.211	7.129.977.196	139.810.102	24.441.674.533
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	4.713.067.463	3.678.965.497	1.101.653.005	338.814.880	9.832.500.845
Số dư tại 31/12/2019	3.564.252.219	4.986.649.664	747.874.555	266.236.116	9.565.012.554

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 3.942.261.905 VND, tại 01/01/2019 là 1.781.261.905 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	3.691.525.349	3.675.951.849	2.600.166.496	2.600.166.496
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	932.389.636	932.389.636	1.388.317.802	1.388.317.802
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	1.206.032.372	1.206.032.372	392.237.440	392.237.440
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	765.478.000	765.478.000	786.363.801	786.363.801
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	33.247.453	33.247.453	33.247.453	33.247.453
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	547.440.400	547.440.400	-	-
Trường Cao đẳng Nghề Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	191.363.988	191.363.988	-	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	15.573.500	-	-	-
Các bên khác	15.776.512.026	15.776.512.026	13.388.764.736	13.388.764.736
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	3.882.654.490	3.882.654.490	3.379.504.100	3.379.504.100
Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	3.343.944.572	3.343.944.572	1.374.924.774	1.374.924.774
Phải trả cho các đối tượng khác	8.549.912.964	8.549.912.964	8.634.335.862	8.634.335.862
Cộng	19.468.037.375	19.452.463.875	15.988.931.232	15.988.931.232

5.10 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	450.000.000	450.000.000	1.391.703.174	1.391.703.174
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	-	-	941.703.174	941.703.174
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Các bên khác	51.005.111	51.005.111	749.858.053	749.858.053
Kinh phí công đoàn	51.005.111	51.005.111	46.289.727	46.289.727
Bảo hiểm xã hội	-	-	272.684.425	272.684.425
Bảo hiểm y tế	-	-	213.086.748	213.086.748
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	138.022.053	138.022.053
Tiền trợ cấp BHXH	-	-	79.775.100	79.775.100
Cộng	501.005.111	501.005.111	2.141.561.227	2.141.561.227

(i) Giá trị Ray P50, L25m và Lập lách (DA) tại ngày 01/01/2019 là vật tư được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam cấp để hoạt động duy trì sửa chữa thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phương Đức, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.546.936.976	9.348.818.570	9.434.283.281	-	2.461.472.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	201.441.829	752.893.970	818.834.696	-	135.501.103
Thuế thu nhập cá nhân	320.354.955	-	348.901.298	259.587.079	231.040.736	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	25.054.692	25.054.692	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	320.354.955	2.748.378.805	10.479.668.530	10.541.759.748	231.040.736	2.596.973.368

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay của các bên liên quan</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Vay của đối tượng khác</i>	4.373.565.957	4.373.565.957	7.896.801.391	6.475.235.434	2.952.000.000	2.952.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-	-	2.952.000.000	2.952.000.000	2.952.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	4.373.565.957	4.373.565.957	7.896.801.391	3.523.235.434	-	-
Cộng	4.373.565.957	4.373.565.957	7.896.801.391	6.475.235.434	2.952.000.000	2.952.000.000

(i) Hợp đồng vay số 78.19.501.1336213.TD ngày 02/01/2019; thời hạn vay từ ngày 02/01/2019 đến ngày 28/12/2019; lãi suất 7,9%/năm; mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh; biện pháp đảm bảo: vay tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	18.500.000.000	188.600.710	2.066.124.434	20.754.725.144
Lãi trong năm trước	-	-	2.246.008.868	2.246.008.868
Chia cổ tức (i)	-	-	(1.387.500.000)	(1.387.500.000)
Trích lập quỹ (i)	-	219.330.000	(678.624.434)	(459.294.434)
Số dư tại 31/12/2018	18.500.000.000	407.930.710	2.246.008.868	21.153.939.578
Số dư tại 01/01/2019	18.500.000.000	407.930.710	2.246.008.868	21.153.939.578
Lãi trong năm nay	-	-	3.260.518.783	3.260.518.783
Chia cổ tức (ii)	-	-	(1.480.000.000)	(1.480.000.000)
Trích lập quỹ (ii)	-	220.000.000	(766.008.868)	(546.008.868)
Số dư tại 31/12/2019	18.500.000.000	627.930.710	3.260.518.783	22.388.449.493

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01-18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	359.294.434
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	100.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	219.330.000
Chia cổ tức	1.387.500.000
Tổng	2.066.124.434

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	446.008.868
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	100.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	220.000.000
Chia cổ tức	1.480.000.000
Tổng	2.246.008.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt	943.500	9.435.000.000	51%	943.500	9.435.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	906.500	9.065.000.000	49%	906.500	9.065.000.000	49%
Cộng	1.850.000	18.500.000.000	100%	1.850.000	18.500.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	18.500.000.000	18.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	18.500.000.000	18.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.480.000.000	1.387.500.000

Cổ phiếu

	31/12/2019 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2019 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.850.000	1.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.850.000	1.850.000
Cổ phiếu phổ thông	1.850.000	1.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.850.000	1.850.000
Cổ phiếu phổ thông	1.850.000	1.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	158.136.276.470	140.201.027.655
<i>trong đó: hoạt động quản lý bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>140.358.124.899</i>	<i>138.576.988.669</i>
Doanh thu hoạt động khác	903.748.944	5.051.497.829
Cộng	<u>159.040.025.414</u>	<u>145.252.525.484</u>

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	140.358.124.899	138.595.446.851
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	-	531.265.455
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	3.094.484.383	1.074.687.273
Ban quản lý dự án Đường sắt khu vực 2	13.530.668.099	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	4.226.004.545
Cộng	<u>156.983.277.381</u>	<u>144.427.404.124</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	144.962.121.729	126.321.406.039
<i>trong đó: hoạt động quản lý bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>127.214.793.535</i>	<i>124.724.358.623</i>
Giá vốn hoạt động khác	873.880.521	4.990.736.442
Cộng	<u>145.836.002.250</u>	<u>131.312.142.481</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	585.926.204	436.929.745
	<u>585.926.204</u>	<u>436.929.745</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.4 Chi phí tài chính

	VND	VND
Lãi tiền vay	16.412.184	4.076.186
Cộng	16.412.184	4.076.186

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.262.341.227	7.195.080.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.326.143.492	1.463.621.372
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.107.672.622	2.593.794.592
Cộng	9.696.157.341	11.252.496.935

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu tiền bồi thường thiệt hại máy	7.800.000	
Các khoản khác	8.993.636	18.853.000
Cộng	16.793.636	18.853.000

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm trừ phí, lãi vay Dự án ODA theo thông báo thẩm định quyết toán NSNN năm 2015, 2016 của Bộ Giao thông vận tải	-	258.704.734
Các khoản khác	14.820.000	6.960.500
Cộng	14.820.000	265.665.234

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.079.353.479	2.873.927.393
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	14.820.000	265.665.234
Các khoản điều chỉnh tăng	14.820.000	265.665.234
Giảm trừ giá trị quyết toán công trình	-	258.704.734
Các khoản tăng khác	14.820.000	6.960.500
Thu nhập tính thuế TNDN	4.094.173.479	3.139.592.627
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	818.834.696	627.918.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.260.518.783	2.246.008.868
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.260.518.783	2.246.008.868
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(732.400.000)	(446.008.868)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.850.000	1.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.367	973
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.367	973

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 tại phiên họp thường niên năm 2018.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.282.287.736	45.896.019.857
Chi phí nhân công	78.437.603.404	70.391.948.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.008.288.291	2.073.273.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.492.969.480	10.012.814.820
Chi phí khác bằng tiền	11.473.459.099	8.915.729.598
Chi phí dự phòng	826.816.127	768.965.000
Cộng	155.521.424.137	138.058.750.768

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Hiện tại, Công ty không đầu tư chứng khoán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	4.373.565.957	-	-	4.373.565.957
Phải trả người bán	19.468.037.375	-	-	19.468.037.375
Phải trả khác và Chi phí phải trả	455.466.228	-	-	455.466.228
Cộng	24.297.069.560	-	-	24.297.069.560
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	2.952.000.000	-	-	2.952.000.000
Phải trả người bán	15.988.931.232	-	-	15.988.931.232
Phải trả khác và Chi phí phải trả	1.395.779.360	-	-	1.395.779.360
Cộng	20.336.710.592	-	-	20.336.710.592

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	44.636.063.371	31.672.322.783	44.636.063.371	31.672.322.783
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	6.048.684.673	4.863.493.067	6.048.684.673	4.863.493.067
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	744.762.214	3.153.109.623	744.762.214	3.153.109.623
Tổng cộng	51.429.510.258	39.688.925.473	51.429.510.258	39.688.925.473
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	4.373.565.957	2.952.000.000	4.373.565.957	2.952.000.000
Phải trả người bán	19.468.037.375	15.988.931.232	19.468.037.375	15.988.931.232
Phải trả khác và Chi phí phải trả	455.466.228	1.395.779.360	455.466.228	1.395.779.360
Tổng cộng	24.297.069.560	20.336.710.592	24.297.069.560	20.336.710.592

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tin hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc Tổng Công ty
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
Ban QLDA Đường sắt KV1-TCT ĐSVN	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Ban QLDA Đường sắt KV2-TCT ĐSVN	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty

8.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương	1.969.800.000	2.008.800.000
Tổng thu nhập	<u>1.969.800.000</u>	<u>2.008.800.000</u>

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
- Nhận tiền từ hoạt động sửa chữa thường xuyên	145.737.203.367	134.383.920.990
- Thuê máy móc thiết bị ODA	1.336.125.805	1.273.801.530
- Điều chỉnh giảm giá trị thuê MMTB ODA năm 2015,2016	-	214.294.472
- Thuê nhà cung cầu, cung đường	185.018.585	211.481.765
- Trả tiền thuê máy móc, TSCĐ	2.123.186.995	2.102.397.373
- Trả tiền cổ tức	754.800.000	707.625.000
- Thu tiền thu gom quản bảo VTTT	-	622.846.025
- Giá trị ray nhập về	-	11.300.438.088
- Giá trị ray xuất dùng	941.073.174	10.358.734.914
- Bù trừ công nợ 3 bên	-	4.648.605.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng		
- Thuê máy chèn áo	159.816.364	161.026.364
- Điều chỉnh giảm giá trị thuê máy sàng đá năm 2016	-	523.090.803
Công ty CP Đường sắt Hà Hải		
- Trả tiền thuê máy	-	8.899.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình		
- Thuê máy thi công	1.096.393.065	1.122.780.145
- Trả tiền thuê máy chèn áo	392.237.440	803.908.704
- Điều chỉnh giảm giá trị thuê máy sàng đá năm 2016	-	234.935.200
- Bù trừ công nợ phải thu - phải trả	-	584.392.000
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá		
- Thuê máy sàng đá	1.241.343.636	1.277.688.182
- Trả tiền thuê máy sàng đá	1.386.363.801	300.000.000
- Nhận lại tiền công trình 682+372	-	365.335.000
- Điều chỉnh giảm giá trị thuê máy sàng đá năm 2016	-	290.084.726
- Thu tiền thi công công trình	-	787.083.227
Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng		
- Thuê thi công	-	-
- Trả tiền thi công công trình	-	769.027.000
- Thu tiền thi công công trình	1.582.276.450	400.000.000
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội		
- Thuê vận chuyển đá	2.109.191.000	1.806.576.000
- Trả tiền thuê vận chuyển	2.216.844.200	1.861.987.700
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn		
- Bù trừ công nợ 3 bên	-	4.648.605.000
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên		
- Thu tiền thuê máy năm 2018	33.247.453	-
- Chi phí máy kiểm tra chất lượng cầu đường	30.224.957	30.224.957
Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1		
- Thu tiền thi công công trình	-	1.368.789.000
Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2		
- Thu tiền thi công công trình	11.807.235.304	2.077.904.000
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng		
- Trả tiền đào tạo	215.800.000	363.946.700
- Thuê đào tạo	407.163.988	526.946.700

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.2, 5.3, 5.4, 5.9, 5.10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2018	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	927	973	46
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	927	973	46

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Trần Hoán
Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm
Người lập biểu